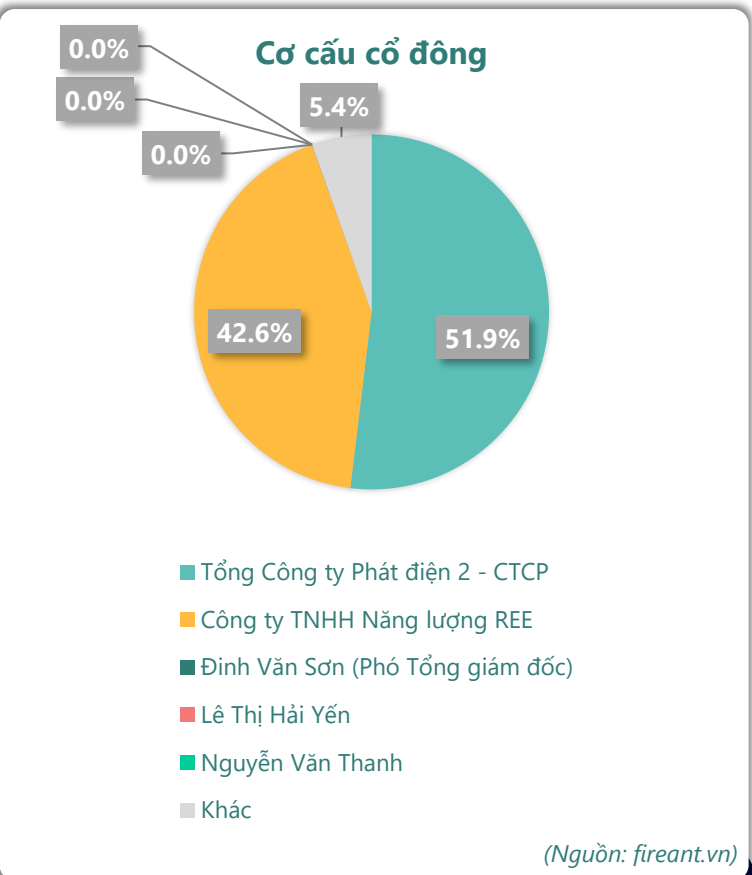
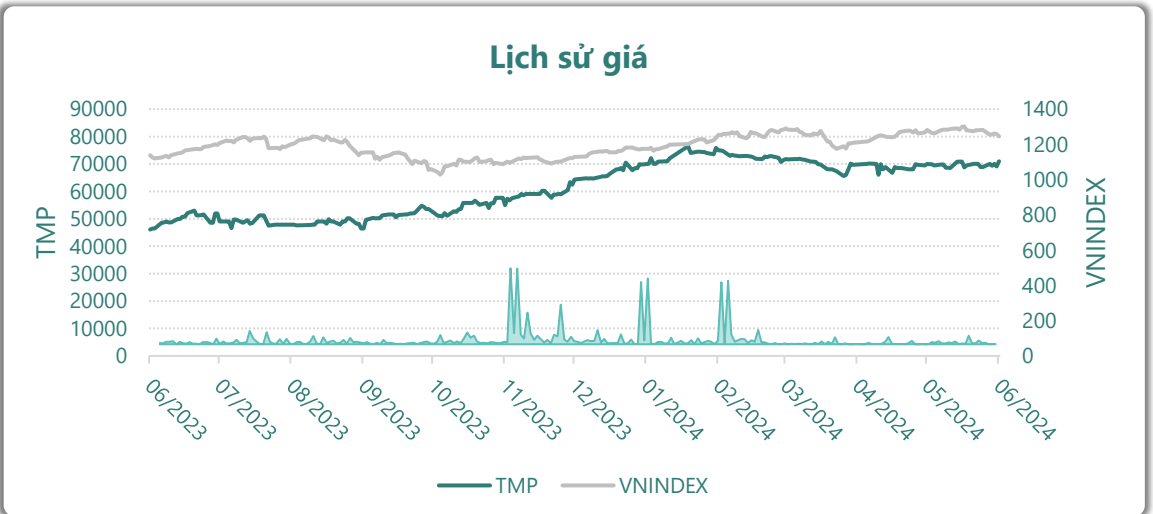
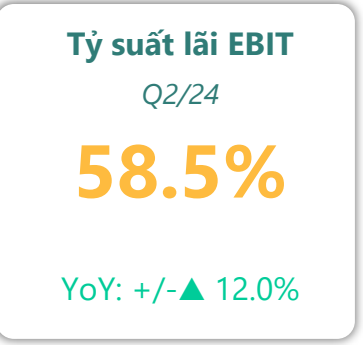
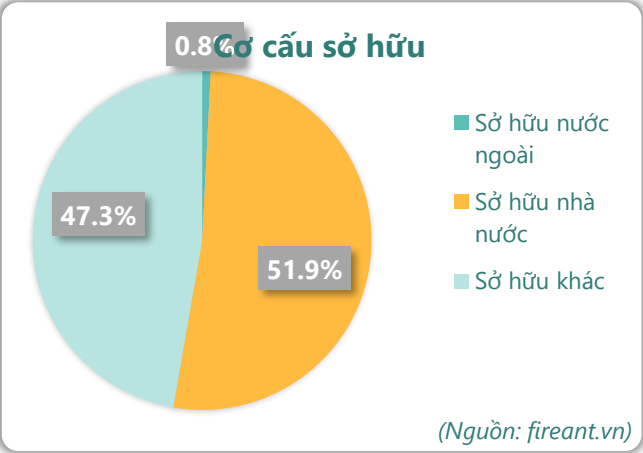


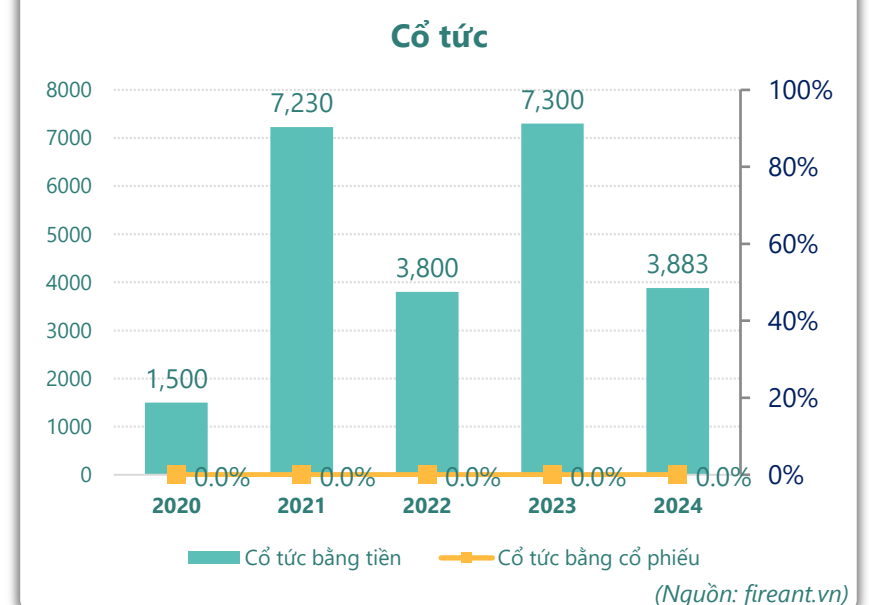
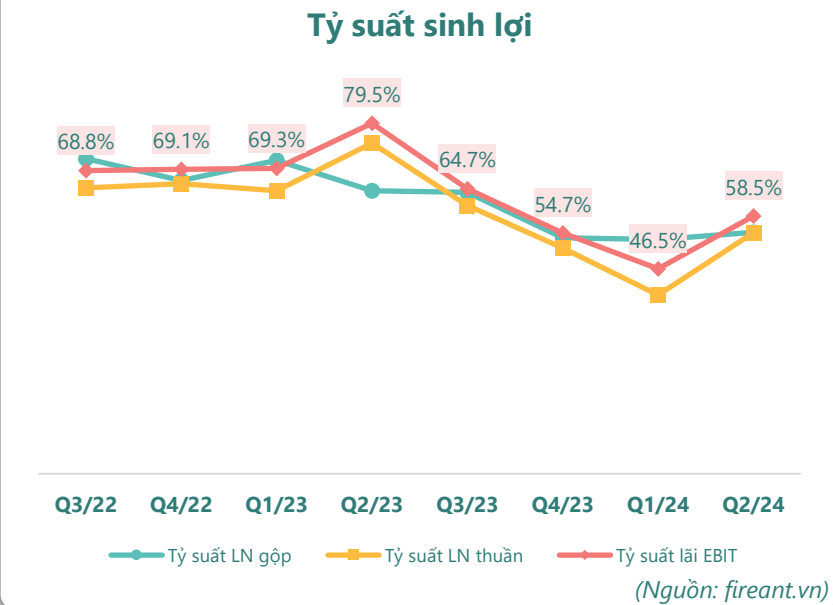
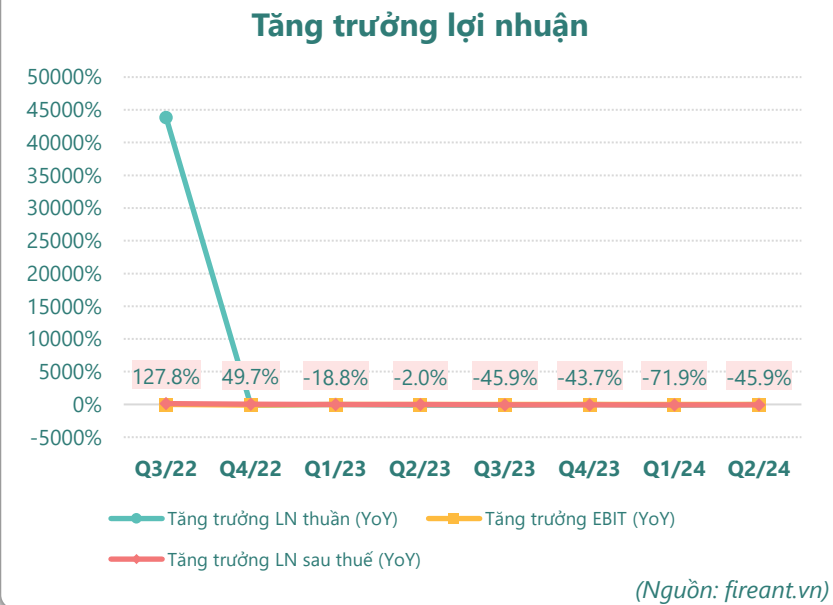
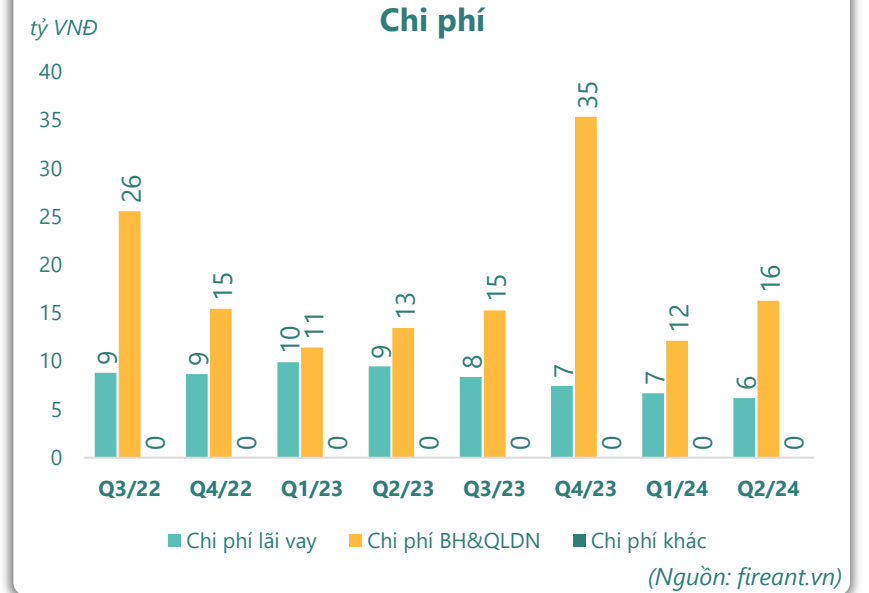
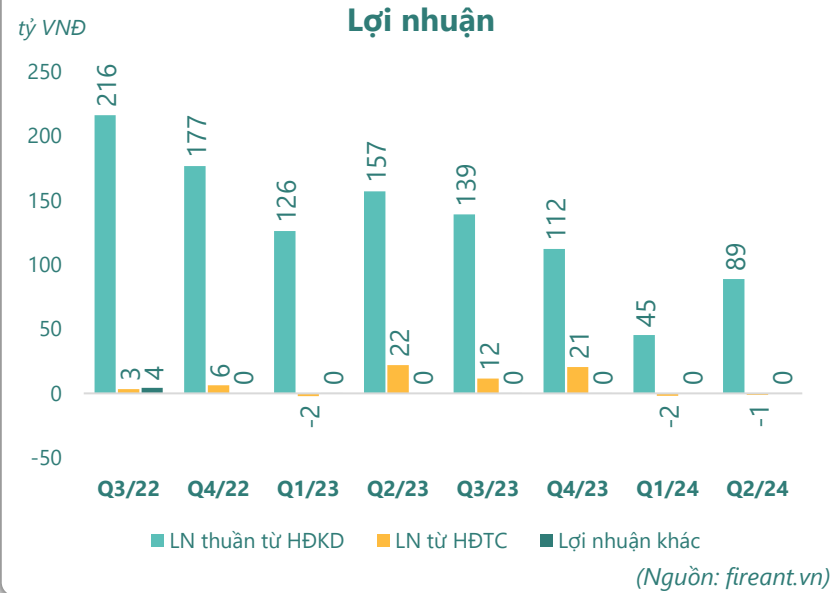
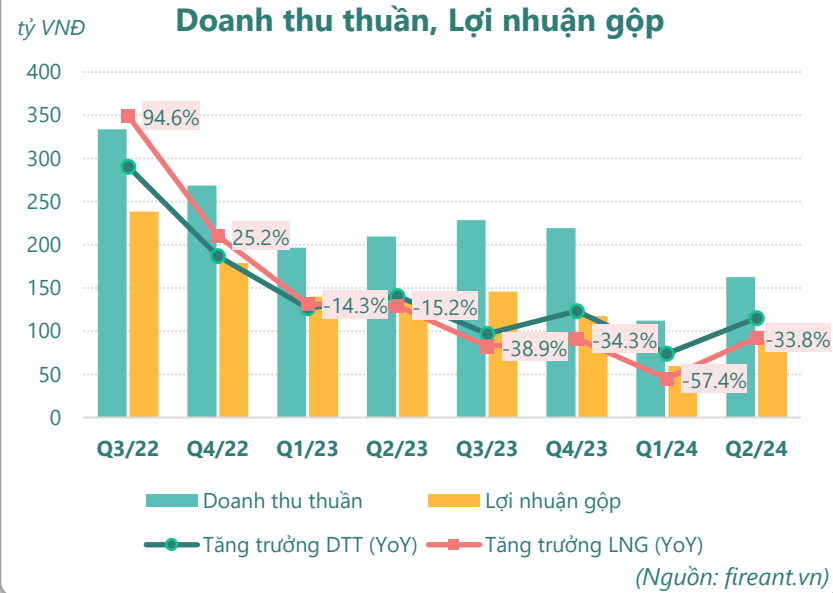
## CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 28/06/2024	71,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-1.0%	17.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,087 - 76,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,970
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,350
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.20
EPS	4,569
P/E	15.5



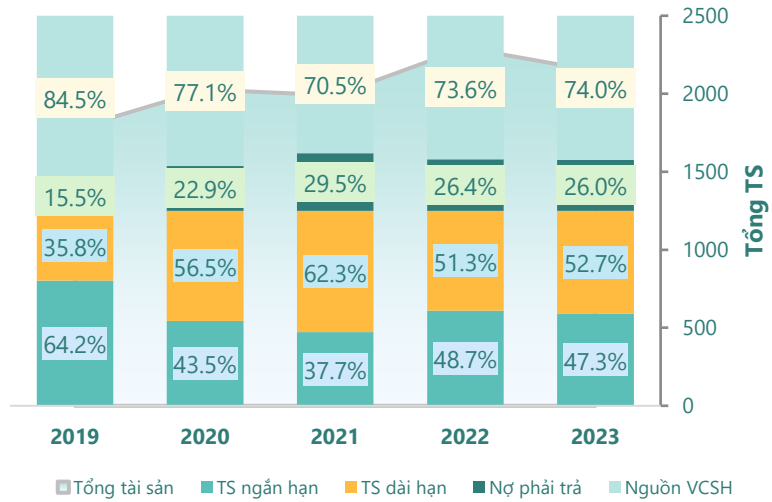
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

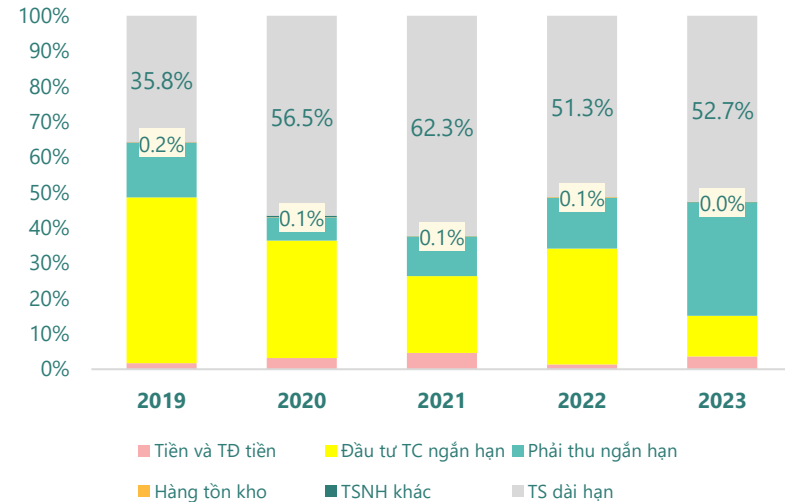
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

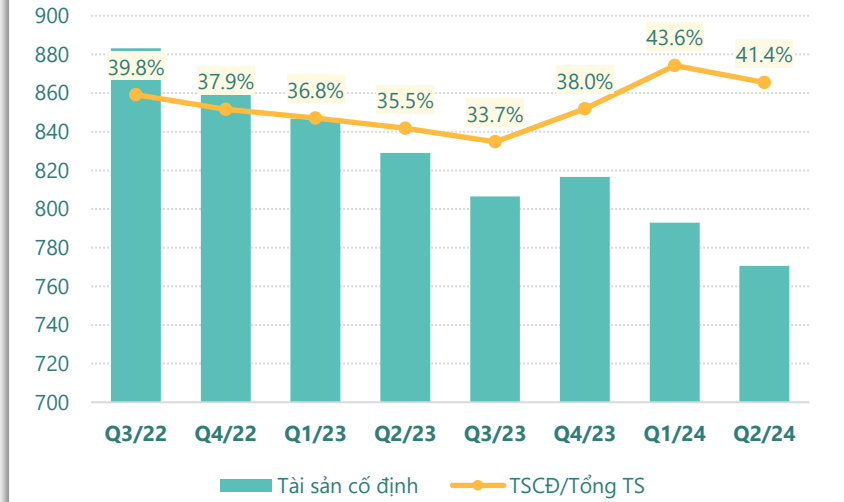
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

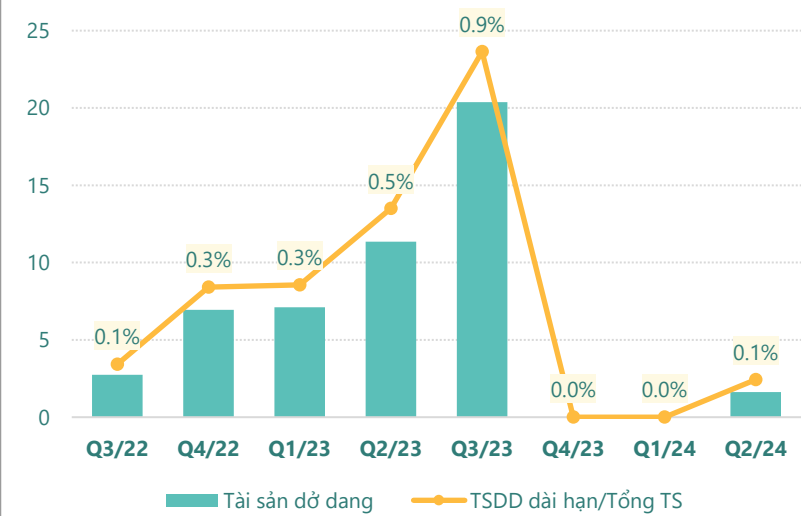
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

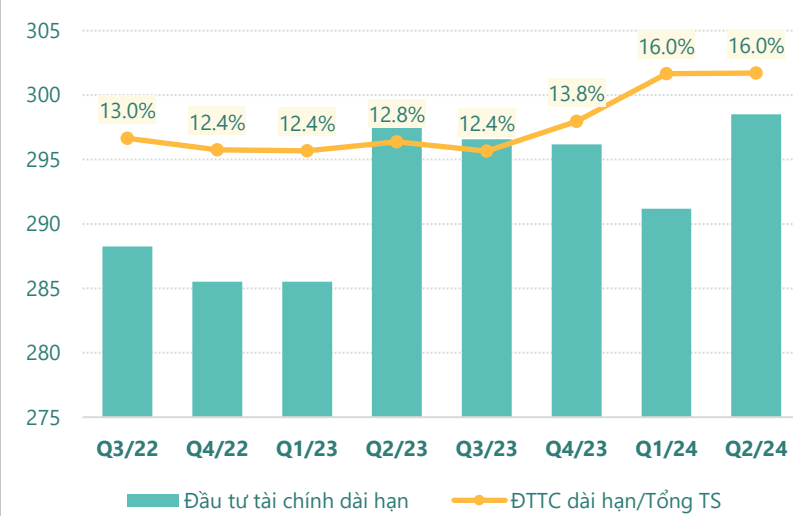
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

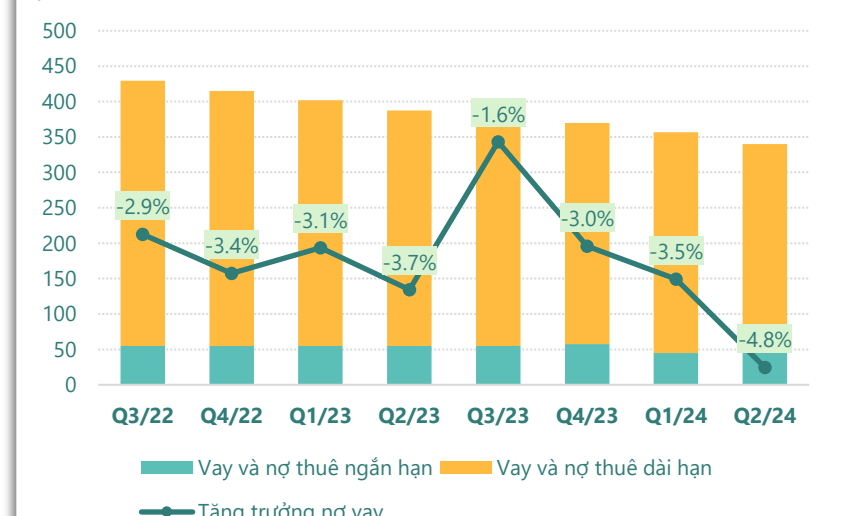
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

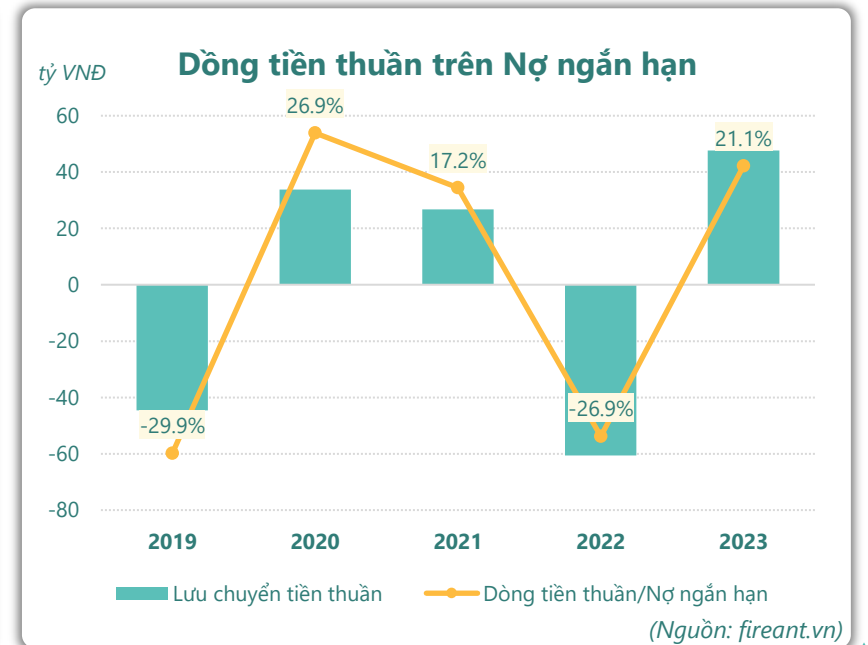
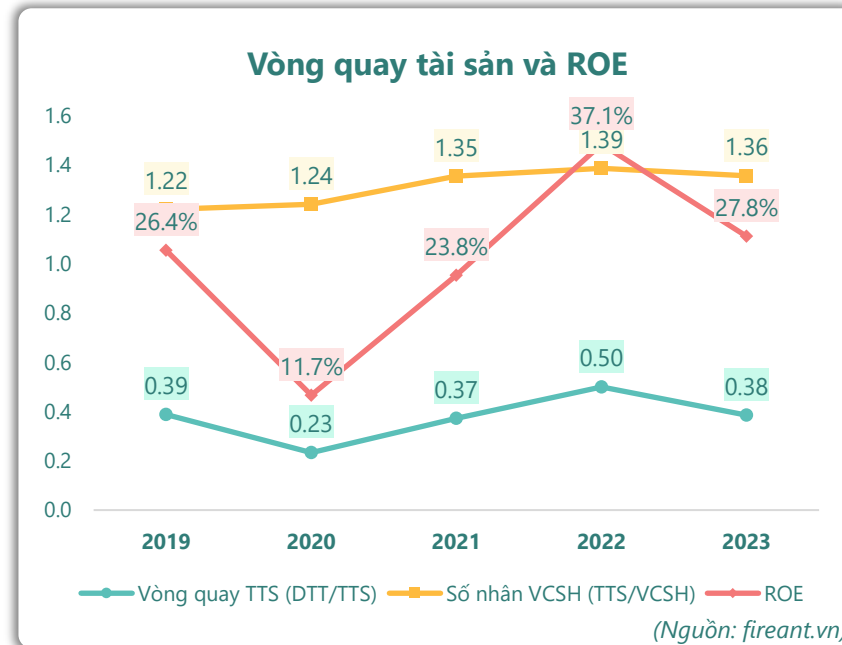
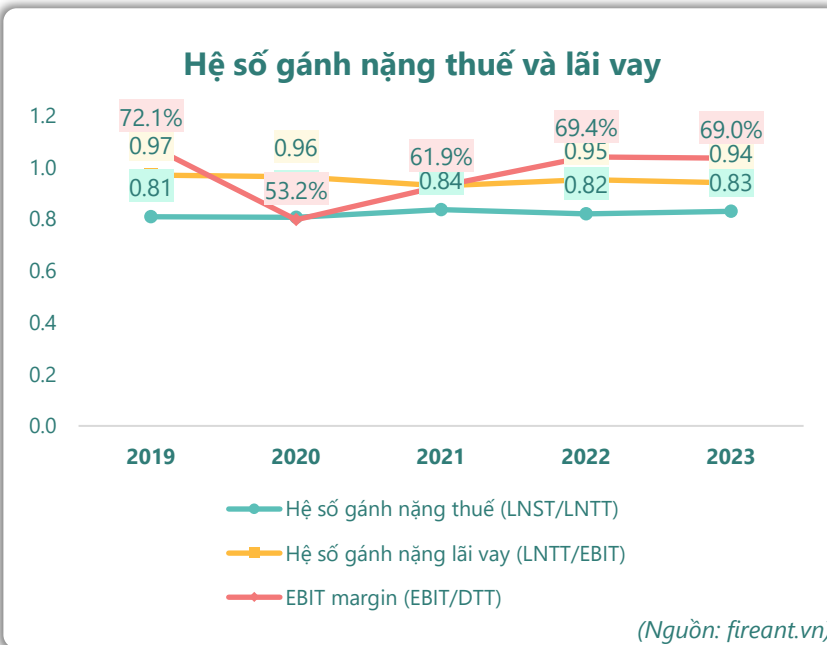
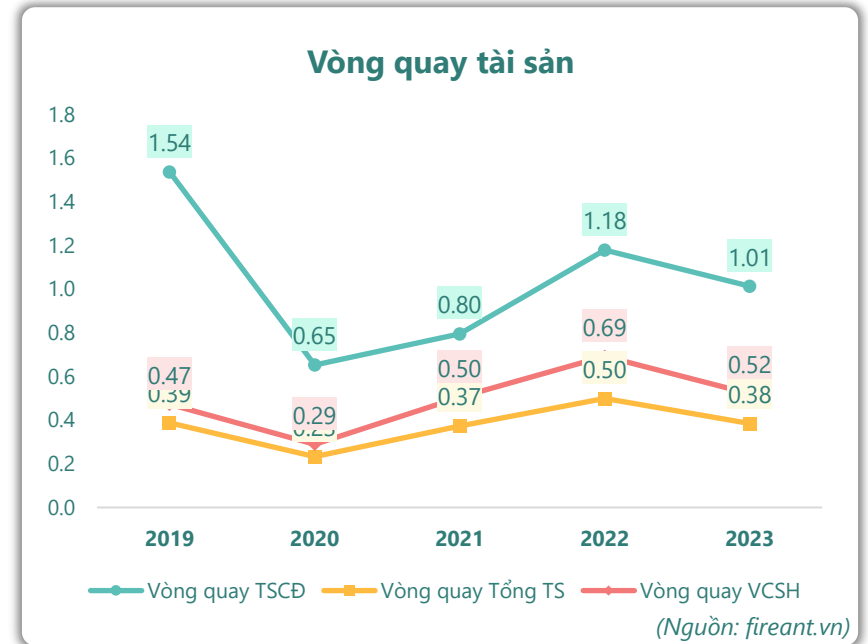
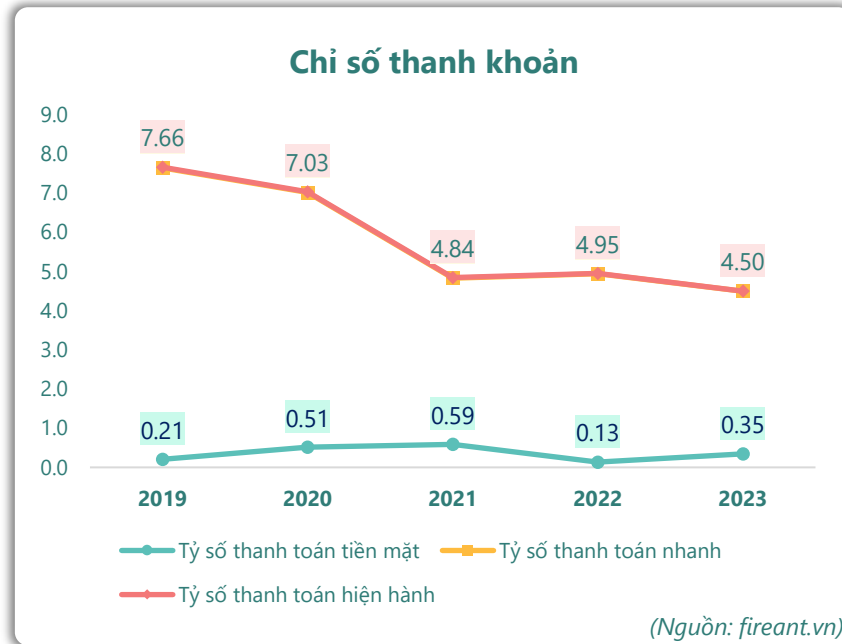
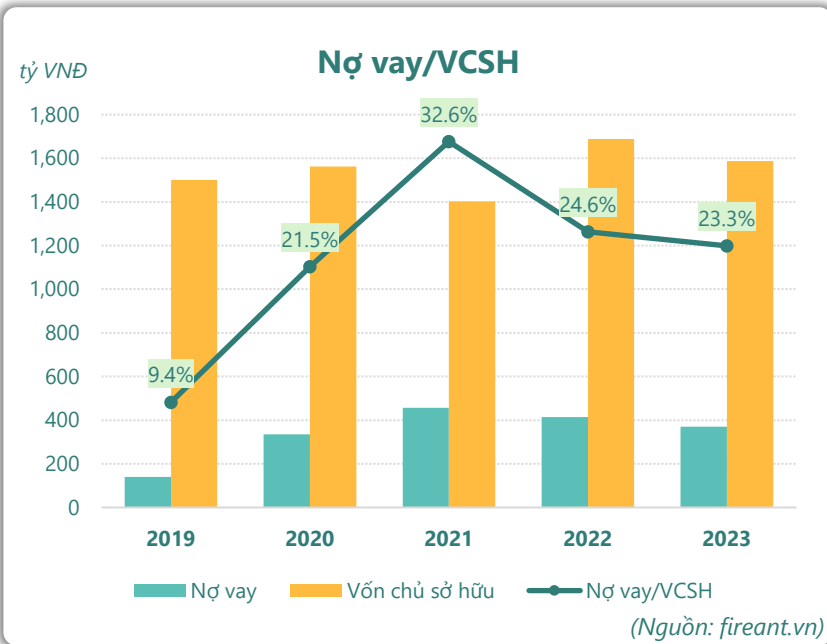
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>163</b>	<b>210</b>	<b>-22.5%</b>	<b>275</b>	<b>406</b>	<b>-32.4%</b>
Giá vốn hàng bán	73.5	75.0	-1.9%	126	132	-4.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>89.1</b>	<b>135</b>	<b>-34.0%</b>	<b>149</b>	<b>274</b>	<b>-45.8%</b>
Doanh thu HĐTC	4.94	31.5	-84.3%	9.64	39.3	-75.5%
Chi phí TC	6.19	9.46	-34.6%	12.9	19.4	-33.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.19</b>	<b>9.46</b>	<b>-34.6%</b>	<b>12.9</b>	<b>19.4</b>	<b>-33.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>17.3</b>	<b>14.1</b>	<b>23.0%</b>	<b>17.3</b>	<b>14.1</b>	<b>23.2%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>16.3</b>	<b>13.4</b>	<b>21.4%</b>	<b>28.4</b>	<b>24.9</b>	<b>14.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.9</b>	<b>157</b>	<b>-43.4%</b>	<b>134</b>	<b>284</b>	<b>-52.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0.01</b>	<b>-100%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.9</b>	<b>157</b>	<b>-43.4%</b>	<b>134</b>	<b>284</b>	<b>-52.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>74.9</b>	<b>132</b>	<b>-43.3%</b>	<b>114</b>	<b>236</b>	<b>-51.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>74.3</b>	<b>131</b>	<b>-43.3%</b>	<b>113</b>	<b>234</b>	<b>-51.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	<b>-71.8</b>	19.9	76.7	28.6	217	70.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	107	245	54.2	150	86.6	<b>-37.8</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-13.1</b>	<b>-101</b>	<b>-80.6</b>	<b>-367</b>	<b>-270</b>	<b>-37.0</b>
Tiền đầu kỳ	30.4	52.3	216	267	78.1	112
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.9</b>	<b>164</b>	<b>50.3</b>	<b>-189</b>	<b>33.9</b>	<b>-4.74</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.3	216	267	78.1	112	107

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,863</b>	<b>2,145</b>	<b>-13.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>778</b>	<b>1,016</b>	<b>-23.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	107	78.1	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	228	247	-7.5%
Phải thu ngắn hạn	439	689	-36.2%
Hàng tồn kho	1.01	0.73	39.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	1.61	30.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,085</b>	<b>1,130</b>	<b>-3.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	5.3%
Tài sản cố định	771	817	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	299	296	0.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.6</b>	<b>16.0</b>	<b>-15.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>438</b>	<b>558</b>	<b>-21.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>226</b>	<b>-41.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	57.9	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	28.6	-64.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>306</b>	<b>332</b>	<b>-7.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	286	312	-8.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,425</b>	<b>1,587</b>	<b>-10.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,425</b>	<b>1,587</b>	<b>-10.2%</b>
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

